

# BÀI 12:

## 同学聚会

## Bạn bè tụ họp



## NỘI DUNG CHÍNH

1. Từ mới
2. Bổ ngữ khả năng
3. Câu chữ 把
4. Câu chữ 被
5. Nghĩa mở rộng của BNXH kép
6. Một số cấu trúc ngữ pháp hay dùng
7. Hội thoại
8. Đọc hiểu
9. Nghe hiểu

# 1. TỪ MỚI

## 2. BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

Bạn có thể nhìn rõ được chữ trên bảng không?

你 能 看 清 楚 黑 板 上 的 字 吗 ?

你 看 得 清 楚 黑 板 上 的 字 吗 ?



BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

- Bổ ngữ khả năng BNKN là loại bổ ngữ dùng để biểu thị khả năng có thể hay không thể xảy ra của một sự việc, hành động nào đó.

Cấu  
trúc

V+得+BNKN

V+不+BNKN

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

- Bổ ngữ khả năng BNKN là loại bổ ngữ dùng để biểu thị khả năng có thể hay không thể xảy ra của một sự việc, hành động nào đó.

BN  
KN

Bổ ngữ chỉ kết quả

Bổ ngữ chỉ phương hướng

Một số động từ, tính từ

## 2. BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

VD

A: 小明，作业都写完了吗？

B: 题太多了，我写不完。

A: 这么多菜，你吃得完吗？

B: 放心，我吃得完。

A: 你吃不完，怎么办？

B: 我吃不完就放冰箱里。

## 2. BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

VD

A: 你听得懂他说的话吗？

B: 他说太快了，我听不懂。

A: 天这么黑，你看得见前面的路吗？

B: 我看不见，你呢？

A: 我也看不见。

## 2. BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

VD

A: 山上的风景很美，我们爬上去吧。

B: 我今天太累了，**爬不上去**了。

A: 我到你家门口了，你下来开门吧。

B: 门没锁，你快进来吧。

A: 门锁上了，我**进不去**。

B: 等一下，我马上下去给你开门。

## 2. BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

VD

A: 昨晚站在你家门口的人是谁？

B: 昨晚天太黑了，我看不出来是谁。

A: 十年没见了，你还认得出我来吗？

B: 好久不见了，我有点儿认不出来了。

A: 我是小芳，小学是跟你一个班的。

B: 是你啊，我现在认得出来了。

## 2. BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

VD

A: 昨晚站在你家门口的人是谁？

B: 昨晚天太黑了，我看不出来是谁。

A: 十年没见了，你还认得出我来吗？

B: 好久不见了，我有点儿认不出来了。

A: 我是小芳，小学是跟你一个班的。

B: 是你啊，我现在认得出来了。

## 2. BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

VD

A: 从这儿到那儿有点远，你跳过去吗？

B: 那么远，我当然跳不过去了。

A: 你看，小猫爬到墙上了。

B: 看到了，它跳得下来吗？

A: 放心吧，它当然跳得下来了。

B: 如果是我，我肯定跳不下来。

## 2. BỎ NGỮ KHẢ NĂNG

VD

A: 你今天回来吗?

B: 太晚了, 打不到车所以我回不去了。

A: 这个箱子太重了, 我一个人抬不起来。

B: 等一下, 我马上过去帮你抬。

A: 有了你, 我们俩肯定能抬得起来。

B: 如果还是抬不起来, 就再叫几个人来。

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

- ① Động từ + 得/不 + 了
- ② Động từ + 得/不 + 下
- ③ Động từ + 得/不 + 动
- ④ Động từ + 得/不 + 好
- ⑤ Động từ + 得/不 + 住
- ⑥ Động từ + 得/不 + 起

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ① Động từ + 得/不 + 了

Dùng để diễn tả hành động hay sự việc có thể diễn ra hoặc hoàn thành hoặc không.

Trong đó:

- 得了: làm được, có thể xử lý được
- 不了: không làm được, không thể tiếp tục, quá khả năng

Thường dùng với các động từ như:

做、吃、看、喝、等、买、付、住…

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ① Động từ + 得/不 + 了

VD

这个作业我一个人做得了。

Bài tập này một mình tôi làm được.

这么多工作，他一个人做不了。

Nhiều việc thế này, anh ấy không làm nổi một mình.

这么高的房租，我付不了。

Tiền thuê nhà cao như vậy, tôi không trả nổi.

太辣了，我吃不了。

Cay quá, tôi ăn không nổi.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

① Động từ + 得/不 + 了

VD

这么重的箱子，我一个人搬不了。

Cái thùng nặng thế này, tôi khiêng không nổi.

这么点路，我走得了，不用坐车。

Quãng đường ngắn thế này, tôi đi bộ được, không cần đi xe.

今天的事情不多，一个下午办得了。

Việc hôm nay không nhiều, xử lý xong được trong một buổi chiều.

这么远的地方，一天之内到得了吗？

Nơi xa thế này, trong một ngày đến kịp không?

太吵了，我在这里学习不了。

Ôn quá, tôi không học được ở đây.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

① Động từ + 得/不 + 了

VD

这么多东西，你一个人搬得了吗？

Nhiều đồ thế này, bạn khiêng nổi một mình không?

今天的事情这么多，一个下午办得了吗？

Việc hôm nay nhiều vậy, một buổi chiều xử lý kịp không?

这点钱付得了房租吗？

Chút tiền này trả được tiền nhà không?

这点钱买得了机票吗？

Chút tiền này mua được vé máy bay không?

这么吵，你在这里学习得了吗？

Ôn thế này, bạn học được ở đây không?

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ② Động từ + 得/不 + 下

Cấu trúc này dùng để diễn đạt khả năng chưa đựng, sắp xếp hoặc tiếp nhận của không gian, vật chứa, thời gian, trí nhớ, tinh thần, tương đương nghĩa “còn chỗ / đủ / không đủ để...”.

- 得下: chưa được / để vừa / sắp xếp được / tiếp nhận được
- 不下: không chưa được / không đủ chỗ / không tiếp nhận nổi

Cấu trúc:

Thường đi với các động từ:

放、装、坐、住、写、记、存、塞、停、摆...

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

② Động từ + 得/不 + 下

VD

这个箱子太小了，放不下这么多衣服。

Cái vali này nhỏ quá, không chứa được nhiều quần áo như vậy.

这间教室坐得下五十个人。

Phòng học này ngồi vừa 50 người.

桌子太小了，摆不下两台电脑。

Bàn nhỏ quá, không đặt vừa hai máy tính.

这本笔记本写得下你的名字。

Quyển sổ này viết vừa tên của bạn.

我的脑子一下子记不下这么多信息。

Đầu óc tôi không nhớ nổi nhiều thông tin như vậy trong chốc lát.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

② Động từ + 得/不 + 下

VD

这个箱子太小了，装不下这么多衣服。

Cái vali này nhỏ quá, không chứa được nhiều quần áo như vậy.

这张床太小了，睡不下两个人。

Cái giường này nhỏ quá, không ngủ vừa hai người.

这辆车坐得下七个人。

Chiếc xe này ngồi vừa 7 người.

这间会议室站得下所有员工。

Phòng họp này đứng vừa toàn bộ nhân viên.

这个柜子里塞得下这么多东西。

Trong cái tủ này nhét vừa nhiều đồ như vậy.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

② Động từ + 得/不 + 下

VD

这个箱子装得下这么多衣服吗？

Cái vali này đựng vừa nhiều quần áo như vậy không?

这间教室坐得下五十个人吗？

Phòng học này ngồi vừa 50 người không?

你的脑子一下子记得下这么多单词吗？

Bạn nhớ nổi nhiều từ như vậy trong một lúc không?

这张床睡得下三个人吗？

Cái giường này ngủ vừa ba người không?

房间这么小，住得下这么多人吗？

Phòng nhỏ thế này ở vừa nhiều người không?

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ③ Động từ + 得/不 + 动

Cấu trúc này dùng để diễn đạt khả năng di chuyển hoặc làm cho một vật chuyển động, thường do trọng lượng, sức lực, mức độ nặng – cứng – cố định gây ra. Nghĩa tương đương “di chuyển được / không di chuyển nổi”.

- 得动: làm cho di chuyển được, nhấc / đẩy / kéo được
- 不动: không làm cho di chuyển được

Thường đi với các động từ:

搬、推、拉、抬、挪、摇、拧、转、移...

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ③ Động từ + 得/不 + 动

VD

这个箱子虽然很重，但我还是搬得动。

Cái thùng này tuy nặng nhưng tôi khiêng được.

桌子不太大，一个人推得动。

Cái bàn không lớn lắm, một người đẩy được.

这把椅子很轻，孩子也挪得动。

Cái ghế nhẹ, trẻ con cũng xê dịch được.

他力气很大，这块石头他抬得动。

Anh ấy khỏe, tảng đá này anh ấy nhấc được.

门没锁，用力一点就拉得动。

Cửa không khóa, dùng sức chút là kéo được.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ③ Động từ + 得/不 + 动

VD

这个箱子虽然很重，但我还是搬得动。

Cái thùng này tuy nặng nhưng tôi khiêng được.

这张桌子太重了，我一个人推不动。

Cái bàn này nặng quá, tôi không đẩy nổi một mình.

箱子装满了书，谁也搬不动。

Thùng đầy sách, không ai khiêng nổi.

螺丝拧得太紧了，现在转不动。

Ốc vặn chặt quá, giờ không xoay được.

他累得连一个小纸箱都搬不动。

Anh ấy mệt đến mức ngay cả cái hộp giấy nhỏ cũng không bê nổi.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

③ Động từ + 得/不 + 动

VD

箱子里全是书，怎么推也推不动。

Thùng toàn sách, đẩy kiểu gì cũng không nhúc nhích.

门关得太紧了，我怎么拉都拉不动。

Cửa đóng chặt quá, kéo kiểu gì cũng không mở được.

这个柜子太重了，我一个人搬不动。

Cái tủ này nặng quá, tôi hoàn toàn không khiêng nổi.

这个螺丝生锈了，我怎么拧都拧不动。

Con vít này bị gỉ sét rồi, tôi vặn thế nào cũng không vặn  
không ra

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

③ Động từ + 得/不 + 动

VD

这么大的冰箱，你一个人挪得动吗？

Tủ lạnh to thế, một mình bạn dịch nổi không?

这么重的书架，两个人搬得动吗？

Giá sách nặng thế, hai người khiêng nổi không?

这袋米有五十斤，你扛得动吗？

Bao gạo 50 cân, bạn vác nổi không?

这么大的行李箱，你一个人抬得动吗？

Vali to như thế này, Bạn một mình bê nổi không?

孩子那么小，这么大的书包他拎得动吗？

Con nó nhỏ thế, cặp sách to như vậy nó xách nổi không?

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ④ Động từ + 得/不 + 好

Cấu trúc này dùng để diễn đạt khả năng hoàn thành một hành động với kết quả “tốt / ổn / đạt yêu cầu”, nhấn mạnh chất lượng hoặc kết quả cuối cùng, không chỉ là có làm hay không.

- 得好: làm tốt / làm ổn
- 不好: làm không tốt / không đạt

Thường dùng với các động từ:

做、学、写、说、教、照顾、准备、安排、解决...

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ④ Động từ + 得/不 + 好

VD

明天的考试你能考得好吗？

Kỳ thi ngày mai bạn có thể thi tốt không?

我都复习一个多月了，肯定能考得好。

Tôi đã ôn tập hơn một tháng rồi, chắc chắn có thể thi tốt.

他每天都玩游戏不学习，明天应该考不好。

Anh ấy ngày nào cũng chơi game không học, ngày mai chắc là thi không tốt đâu.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

④ Động từ + 得/不 + 好

VD

这个工作你能做得好吗？

Bạn có thể làm tốt công việc này không?

我对这个工作没有什么经验,我可能做不好。

Tôi không có kinh nghiệm gì về công việc này, có lẽ tôi không làm tốt được.

我对这个工作很有经验, 我肯定能做得好。

Tôi rất có kinh nghiệm về công việc này, tôi chắc chắn có thể làm tốt.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

④ Động từ + 得/不 + 好

VD

你来写这个汉字吧。

Bạn đến viết chữ Hán này đi.

我没怎么学写汉字，可能写不好。

Tôi không học viết chữ Hán nhiều, có lẽ sẽ viết không  
đẹp/không tốt.

我学过写汉字，这个汉字我肯定能写得好。

Tôi đã học viết chữ Hán rồi, chữ Hán này tôi chắc chắn  
có thể viết tốt.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

Cấu trúc này dùng để diễn đạt **khả năng giữ, chịu đựng hoặc kiểm soát được hay không**, thường mang nghĩa “giữ được / không giữ được”, “chịu nổi / không chịu nổi”. **住** ở đây có nghĩa là **giữ lại, khống chế, đứng vững, không phải “ở”**.

- **得住**: giữ được / chịu được / kiểm soát được
- **不住**: không giữ được / không chịu nổi / không kìm được

Thường đi với các động từ:

忍、站、撑、挡、控制、憋、管、记、扛、靠、抓...

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

看到这么可爱的猫，我忍不住想抱抱它。

Thấy con mèo đáng yêu thế này, tôi không nhịn được muốn bế nó.

这个笑话太好笑了，大家都忍不住笑了起来。

Câu chuyện cười này buồn cười quá, mọi người đều không nhịn được mà cười lên.

虽然生病很难受，但他还是忍得住。

Dù ốm rất khó chịu nhưng anh ấy vẫn chịu đựng được.

这里的风景太美了，我忍不住拍了几张照片。

Phong cảnh ở đây đẹp quá, tôi không kìm được chụp rất nhiều ảnh.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

我本来想减肥，但看到火锅就忍不住想吃。

Tôi vốn muốn giảm cân, nhưng thấy lẩu là không nhịn nổi muốn ăn.

听到这个消息，姐姐忍不住哭了。

Nghe tin này, chị gái không cầm được nước mắt.

听到那个故事，她忍不住哭了。

Nghe được câu chuyện đó, cô ấy không cầm được nước mắt.

他在这里一个人生活，忍不住寂寞。

Anh ấy sống ở đây một mình, không chịu được cô đơn.

打针的时候，弟弟很勇敢，忍得住疼。

Khi tiêm, em trai rất dũng cảm, chịu được đau.

看书的时候，我总忍不住想吃零食。

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

我工作了一整天，腿太累了，快站不住了。

Tôi làm việc cả ngày, chân mỏi quá, sắp không đứng vững nổi rồi.

他腿受伤了，没有拐杖就站不住。

Chân anh ấy bị thương, không có gậy chống thì không đứng vững được.

我突然觉得头晕，眼前一黑，差点站不住。

Tôi đột nhiên thấy chóng mặt, mắt tối sầm lại, suýt thì không đứng vững.

路面太滑了，没有经验的人肯定站不住。

Mặt đường trơn quá, người không có kinh nghiệm chắc chắn đứng không vững được.

外面刮大风，瘦的人可能站不住。

Ngoài trời gió to, người gầy có thể đứng không vững.

中午没吃饭，下午饿得我有点儿站不住。

Buổi trưa không ăn cơm, buổi chiều đói khiến tôi hơi đứng không vững

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

这把伞太小了，挡不住大雨。

Cái ô này nhỏ quá, không chắn nổi cơn mưa lớn.

门坏了，挡不住外面的风。

Cửa hỏng rồi, không chắn được gió bên ngoài.

他的进步太快了，谁也挡不住他。

Anh ấy tiến bộ nhanh quá, không ai có thể ngăn cản được anh ấy.

雨衣破了，挡不住雨，我的衣服都湿了。

Áo mưa rách rồi, không chắn được mưa, áo tôi ướt hết rồi.

他想学习的心，谁也挡不住。

Cái tâm muốn học hỏi của anh ấy, không ai ngăn cản nổi.

虽然路很难走，但也挡不住我们前进。

Mặc dù đường rất khó đi, nhưng cũng không ngăn được chúng tôi tiến về phía trước.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

我太想玩电脑游戏了，控制不住自己。

Tôi muốn chơi điện tử quá, không kiểm soát nổi bản thân nữa.

那个电影太感人了，我控制不住哭了。

Bộ phim đó cảm động quá, tôi không kìm được mà khóc rồi.

看到这么漂亮的衣服，我控制不住想买。

Thấy quần áo đẹp thế này, tôi không kìm lòng được muốn mua.

天气太冷了，我的手控制不住地抖dǒu。

Trời lạnh quá, tay tôi cứ run lên không kiểm soát được.

这个笑话太好笑了，我控制不住笑了一个上午。

Câu chuyện này buồn cười quá, tôi không nhịn nổi cứ cười cả buổi sáng.

时间太晚了，我控制不住想睡觉。

Muộn quá rồi, tôi không kìm được cơn buồn ngủ.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

那个笑话太有意思了，我实在憋不住笑了。

Câu chuyện cười đó thú vị quá, tôi thực sự không nhịn nổi cười rồi.

这件事我想了很久，憋不住想告诉你。

Chuyện này tôi đã nghĩ rất lâu rồi, không nén nổi ý muốn kể cho bạn nghe.

在水里，你能憋得住一分钟气吗？

Ở dưới nước, bạn có nín thở được một phút không?

这里没有洗手间，我快憋不住了。

Ở đây không có nhà vệ sinh, tôi sắp không nhịn nổi nữa rồi.

我喝太多水了，现在憋不住要上厕所。

Tôi uống quá nhiều nước, giờ không nhịn được phải đi vệ sinh.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

这个孩子太调皮了，谁也管不住他。

Đứa trẻ này nghịch quá, không ai quản nổi nó cả.

我真想减肥，可是总是管不住自己的嘴。

Tôi rất muốn giảm cân, nhưng luôn không quản nổi cái miệng của mình.

在公司里，只有经理管得住他。

Ở công ty, chỉ có giám đốc là quản được anh ta.

他太爱花钱了，完全管不住自己的钱包。

Anh ấy ham tiêu tiền quá, hoàn toàn không quản nổi cái ví của mình.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑤ Động từ + 得/不 + 住

工作太多了，他觉得快扛不住了。

Công việc nhiều quá, anh ấy cảm thấy sắp không chịu đựng nổi rồi.

这种压力太大，一般人都会扛不住。

Áp lực này lớn quá, người bình thường đều sẽ không chịu đựng nổi.

他总是不准时，这个人靠不住。

Anh ta luôn không đúng giờ, người này không tin tưởng được đâu.

这条鱼太滑了，我抓不住。

Con cá này trơn quá, tôi không bắt được/giữ được.

机会来了，如果你不努力，就抓不住它。

Cơ hội đến rồi, nếu bạn không nỗ lực, thì sẽ không nắm bắt được nó.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑥ Động từ + 得/不 + 起

Cấu trúc này dùng để diễn đạt khả năng “gánh nổi / chi trả nổi / chịu nổi / đảm đương nổi” một việc, một chi phí hoặc một trách nhiệm. **起** ở đây mang nghĩa “gánh vác, đảm nhận, chịu đựng”.

- 得起**: đủ khả năng / đủ tiền / đủ sức để làm
- 不起**: không đủ khả năng / không kham nổi / không chi trả nổi

Thường đi với các động từ:

买、付、吃、用、养、请、担、承担、负责、住、花...

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑥ Động từ + 得/不 + 起

这个手机不贵，我还是买得起。

Điện thoại này không đắt, tôi vẫn mua nổi.

他工作稳定，养得起一家人。

Anh ấy có việc ổn định, nuôi nổi cả gia đình.

这顿饭不贵，我请得起。

Bữa ăn này không đắt, tôi mời được.

房租不高，我们付得起。

Tiền thuê nhà không cao, chúng tôi trả nổi.

## 2. BỔ NGỮ KHẢ NĂNG

Một số bổ ngữ khả năng đặc biệt

### ⑥ Động từ + 得/不 + 起

这个包太贵了，我买不起。

Cái túi đắt quá, tôi mua không nổi.

学费这么高，他家付不起。

Học phí cao thế, nhà anh ấy không kham nổi.

现在生活费涨了，很多人养不起孩子。

Chi phí sinh hoạt tăng, nhiều người không nuôi nổi con.

这种后果，我承担不起。

Hậu quả kiểu này, tôi không gánh nổi.

这家饭店太贵了，我们吃不起。

Quán này đắt quá, chúng tôi ăn không nổi.

### 3. CÂU CHỮ 把

Tôi quét dọn sạch sẽ phòng rồi.

S

V

BNKQ

O

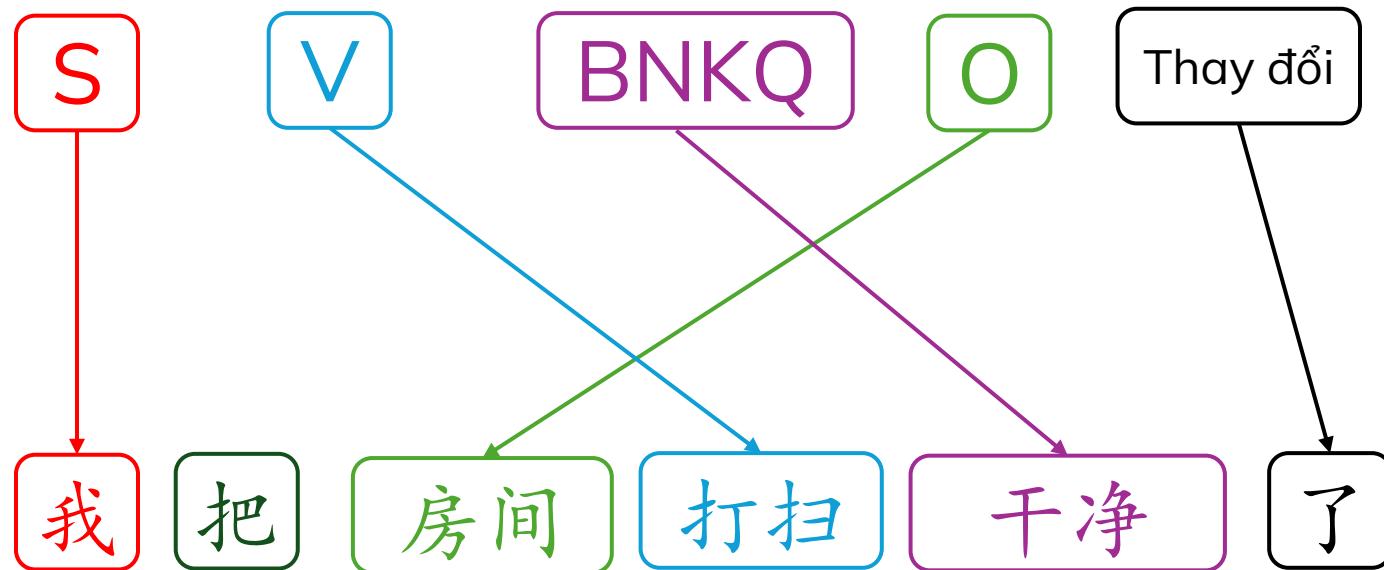
Thay đổi

我打扫干净房间了。

房间我打扫干净了。

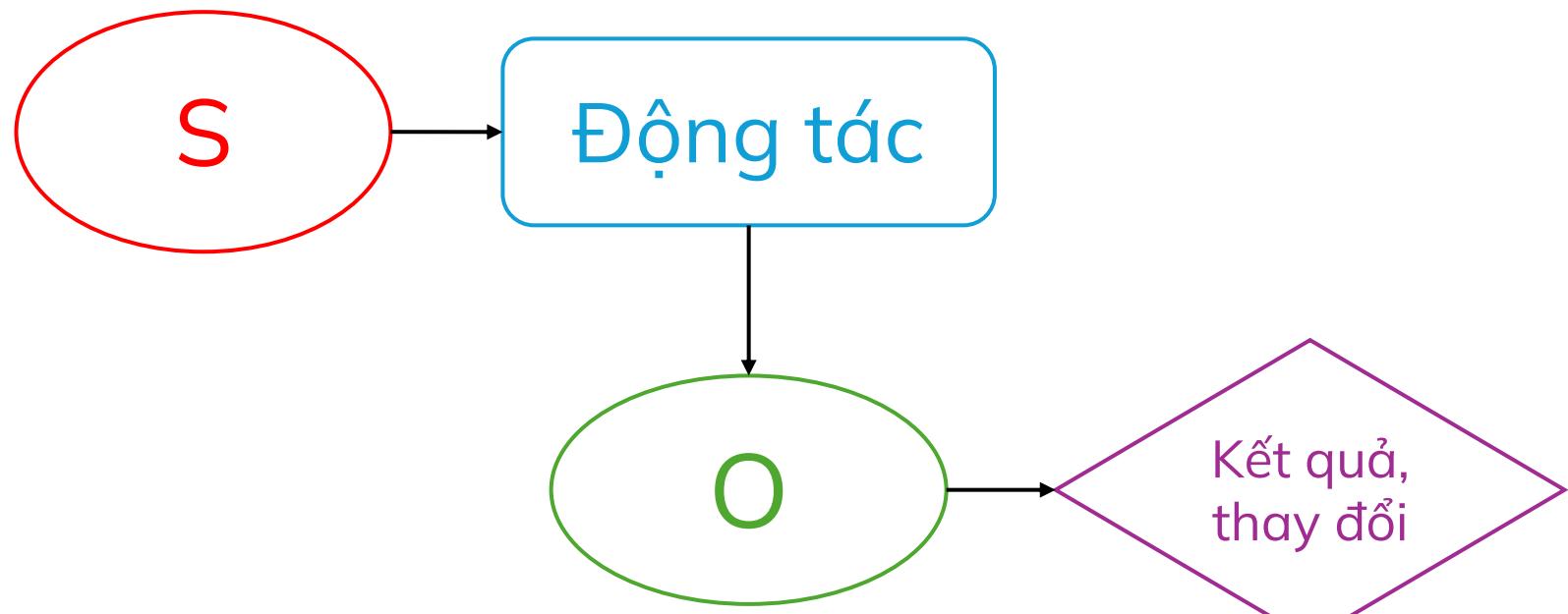
### 3. CÂU CHỮ 把

Tôi quét dọn sạch sẽ phòng rồi.



### 3. CÂU CHỮ 把

S+ 把 + O + V + Tp.khác



### 3. CÂU CHỮ 把

- Câu chữ 把 trong tiếng Trung là câu vị ngữ động từ có giới từ 把 và tân ngữ đi kèm đảm nhận vị trí trạng ngữ trong câu.
- Câu chữ 把 dùng để biểu thị hành động, động tác khiến cho tân ngữ của 把 (sự vật nào đó) bị thay đổi hoặc nảy sinh kết quả mới, làm thay đổi vị trí, quan hệ, trạng thái tính chất.
- Nghĩa từ 把 (giới từ): mang, lấy, đem, khiến cho, làm cho

S+ 把 + O+ V + Tp.khác

### 3. CÂU CHỮ 把

S+ 把 + O + V + Tp.khác

Thành  
phần  
khác

- ① Bổ ngữ kết quả
- ② Bổ ngữ Xu hướng
- ③ Bổ ngữ Trạng thái
- ④ Các từ: 了、着
- ⑤ Động từ lặp lại, BNSL
- ⑥ Các từ: 在、到、成、给、进...

### 3. CÂU CHỮ 把

1

S+ 把 + O + V + BNKQ

弟弟把衣服洗干净了。

Dìdi bǎ yīfú xǐ gānjìng le.

Em trai giặt sạch quần áo rồi.

弟弟 → 洗 → 衣服 → 干净



弟弟把花瓶摔碎了。

Dìdi bǎ huāpíng shuāi suì le.

Em trai làm vỡ lọ hoa rồi.

弟弟 → 摔 → 花瓶 → 碎



### 3. CÂU CHỮ 把

1

S+ 把 + O + V + BNKQ

妈妈把房间打扫干净了。

Māma bǎ fángjiān dǎsǎo gānjìng le.  
Mẹ dọn dẹp phòng sạch sẽ rồi.

妈妈 → 打扫 → 房间 → 干净



小偷把我的自行车偷走了。

Xiǎotōu bǎ wǒ de zìxíngchē tōu zǒu le.  
Tên trộm lấy mất chiếc xe đạp của tôi rồi.

小偷 → 偷 → 自行车 → 走



### 3. CÂU CHỮ 把

1

S+ 把 + O + V + BNKQ

他把衣服弄脏了。

Tā bǎ yīfu nòng zāng le.  
Nó làm bẩn quần áo rồi.

他 → 弄 → 衣服 → 脏



妹妹把作业写完了。

Mèimei bǎ zuòyè xiě wán le.  
Em gái viết xong bài tập rồi.

妹妹 → 写 → 作业 → 完



### 3. CÂU CHỮ 把

②

S+ 把 + O + V + BNXH

他把手机放进去了。

Tā bǎ shǒujī fàng jìnqùle.

Anh ấy đã để điện thoại vào rồi.

他 → 放 → 手机 → 进去



我把书拿出来了。

Wǒ bǎ shū ná chūláiile.

Tôi đã lấy sách ra ngoài rồi.

我 → 拿 → 书 → 书



### 3. CÂU CHỮ 把

2

S+ 把 + O + V + BNXH

她把孩子带回来了。

Tā bǎ háizi dài huílái.

Cô ấy đã đưa đứa trẻ về nhà rồi.

她 → 带 → 孩子 → 回来



他把照片贴上去了。

Tā bǎ zhàopiàn tiē shàngqùle.

Anh ấy đã dán bức ảnh lên đó rồi.

他 → 贴 → 照片 → 上去



### 3. CÂU CHỮ 把

②

S+ 把 + O + V + BNXH

我把垃圾扔进去了。

Wǒ bǎ lājī rēng jìnqù le.

Tôi đã vứt rác vào trong rồi.

我 → 仍 → 垃圾 → 进去



老师把学生叫进来了。

Lǎoshī bǎ xuésheng jiào jinláiile.

Giáo viên đã gọi học sinh vào trong rồi.

老师 → 叫 → 学生 → 进来



### 3. CÂU CHỮ 把

3

S+ 把 + O + V + BNTT

她把房间打扫得很干净。

Tā bǎ fángjiān dǎsǎo dé hěn gānjìng.  
Cô ấy dọn dẹp phòng rất sạch sẽ.

她 → 打扫 → 房间 → 干净



姐姐把房间收拾得很整齐。

Jiějie bǎ fángjiān shōushi dé hěn zhěngqí.  
Chị gái dọn dẹp phòng rất ngăn nắp.

姐姐 → 收拾 → 房间 → 整齐



### 3. CÂU CHỮ 把

3

S+ 把 + O + V + BNTT

学生把黑板擦得很干净。

Xuésheng bǎ hēibǎn cā dé hěn gānjìng.  
Học sinh lau bảng rất sạch.

学生 → 擦 → 黑板 → 干净



她把问题想得太复杂。

Tā bǎ wèntí xiǎng dé tài fùzá.  
Cô ấy nghĩ vấn đề quá phức tạp.

她 → 想 → 问题 → 复杂



### 3. CÂU CHỮ 把

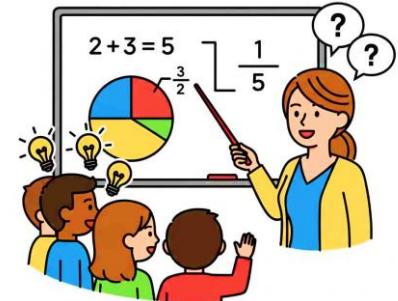
3

S+ 把 + O + V + BNTT

老师把问题讲得很清楚。

Lǎoshī bǎ wèntí jiǎng dé hěn qīngchu.  
Giáo viên giảng vấn đề rất rõ ràng.

老师 → 讲 → 问题 → 清楚



弟弟把球踢得很远。

Dìdi bǎ qiú tī dé hěn yuǎn.  
Em trai đá quả bóng rất xa.

弟弟 → 踢 → 足球 → 远



### 3. CÂU CHỮ 把

3

S+ 把 + O + V + BNTT

他把房间弄得很乱。

Tā bǎ fángjiān nòng dé hěn luàn.

Anh ấy làm căn phòng trở nên rất bừa bộn.

他 → 弄 → 房间 → 乱



老师把汉字写得很大。

Lǎoshī bǎ Hánzì xiě dé hěn dà.

Giáo viên viết chữ Hán rất to.

老师 → 写 → 汉字 → 大



### 3. CÂU CHỮ 把

4

S+ 把 + O + V + BNTT

妹妹把小猫抱得很紧。

Mèimei bǎ xiǎo māo bào dé hěn jǐn.  
Em gái ôm chú mèo nhỏ rất chặt.

妹妹 → 抱 → 小猫 → 紧



弟弟把气球吹得很大。

Dìdi bǎ qìqiú chuī dé hěn dà.  
Em trai thổi quả bóng bay rất to.

弟弟 → 吹 → 气球 → 大



### 3. CÂU CHỮ 把

4

S+ 把 + O + V + 了/着

小猫把鱼吃了。

Xiǎo māo bǎ yú chī le.  
Con mèo đã ăn cá rồi.

小猫 → 吃 → 鱼 → 了



她把牛奶喝了。

Tā bǎ niúnǎi hē le.  
Cô ấy đã uống hết sữa rồi.

她 → 喝 → 牛奶 → 了



### 3. CÂU CHỮ 把

4

S+ 把 + O + V + 了/着

我把旧车卖了。

Wǒ bǎ jiù chē mài le.

Tôi đã bán chiếc xe cũ rồi.

我 → 卖 → 旧车 → 了



我把垃圾扔了。

Wǒ bǎ lājī rēng le.

Tôi đã vứt rác rồi.

我 → 扔 → 垃圾 → 了



### 3. CÂU CHỮ 把

4

S+ 把 + O + V + 了/着

我把桌子擦了。

Wǒ bǎ zhuōzi cā le.  
Tôi đã lau bàn rồi.

我 → 擦 → 桌子 → 了



他把钱包丢了。

Tā bǎ qiánbāo diū le.  
Anh ấy đã làm mất ví rồi.

他 → 丢 → 钱包 → 了



### 3. CÂU CHỮ 把

4

S+ 把 + O + V + 了/着

姐姐把衣服洗了。

Jiějie bǎ yīfú xǐ le.

Chị gái đã giặt quần áo rồi.

姐姐 → 洗 → 衣服 → 了



他把问题解决了。

Tā bǎ wèntí jiějué le.

Anh ấy đã giải quyết vấn đề rồi.

他 → 解决 → 问题 → 了



### 3. CÂU CHỮ 把

4

S+ 把 + O + V + 了/着

你把书包提着吧。

Nǐ bǎ shūbāo tízhe ba.

Bạn xách cặp sách đi.



你把这本书拿着。

Nǐ bǎ zhè běn shū názhe.

Bạn cầm lấy quyển sách này đi.



### 3. CÂU CHỮ 把

4

S+ 把 + O + V + 了/着

外面可能下雨，记得把雨伞带着。

Wàimiàn kěnéng xiàyǔ, jìde bǎ yǔsǎn dài zhe.

Bên ngoài có thể mưa, nhớ mang theo ô.



你出去的时候，别忘了把窗户开着。

Nǐ chūqù de shíhou, bié wàngle bǎ chuāng hù kāizhe.

Khi bạn đi ra ngoài, đừng quên mở cửa sổ nhé.



### 3. CÂU CHỮ 把

5

S+ 把 + O + V + ĐTLL/BNSL

你把这件衣服洗洗吧。

nǐ bǎ zhè jiàn yīfu xǐxǐ ba.

Bạn giặt (giặt) cái áo này đi.

你把这件衣服洗一下吧。

nǐ bǎ zhè jiàn yīfu xǐ yīxià ba.

Bạn giặt cái áo này một chút đi.

你把桌子擦擦吧。

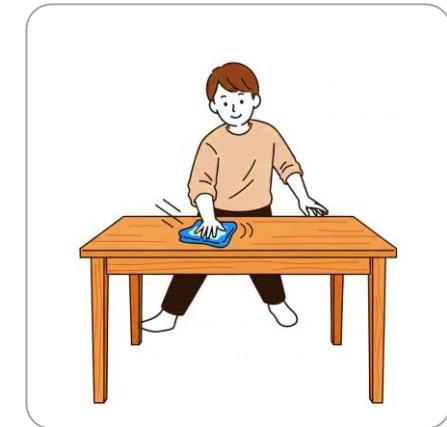
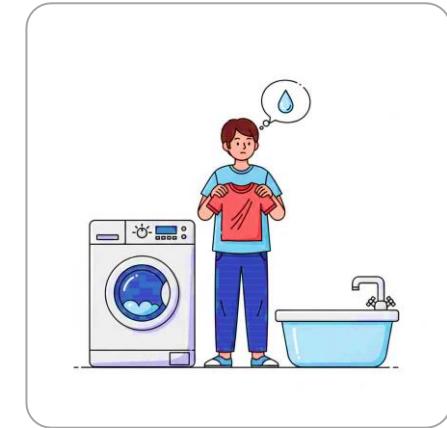
nǐ bǎ zhuōzi cācā ba.

Bạn lau (lau) cái bàn đi.

你把桌子擦一下吧。

nǐ bǎ zhuōzi cā yīxià ba.

Bạn lau cái bàn một chút đi.



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

**在** (Zài): Vị trí tĩnh của vật sau hành động (ở trên, ở trong...).

**到** (Dào): Điểm đến của vật sau hành động (đến đâu).

**进** (Jìn): Vật chuyển động vào bên trong không gian nào đó (vào trong).

**成** (Chéng): Biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác (thành).

**给** (Gěi): Chuyển giao quyền sở hữu hoặc cung cấp thông tin (cho ai).

### 3. CÂU CHỮ 把

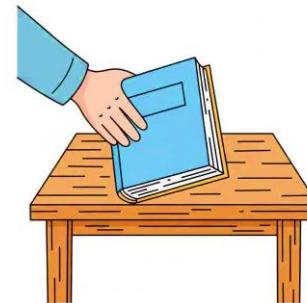
⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

我把书放在桌子上了。

Wǒ bǎ shū fàng zài zhuōzi shàng le.  
Tôi đặt sách lên bàn rồi.

我 → 放 → 书 → 桌子上



妈妈把钱放在钱包里了。

Māma bǎ qián fàng zài qiánbāo lǐ le.  
Mẹ để tiền ở trong ví rồi.

妈妈 → 放 → 钱 → 钱包里



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

他把照片贴在墙上了。

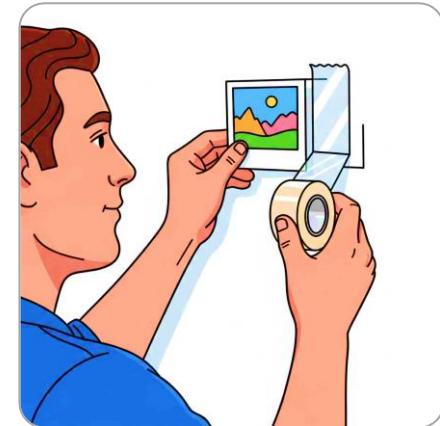
Tā bǎ zhàopiàn tiē zài qiáng shàng le.  
Anh ấy đã dán bức ảnh lên tường rồi.

他

贴

照片

墙上



我把自行车停在门口了。

Wǒ bǎ zìxíngchē tíng zài ménkǒu le.  
Tôi đã đỗ xe đạp ở cửa rồi.

我

停

自行车

门口



### 3. CÂU CHỮ 把

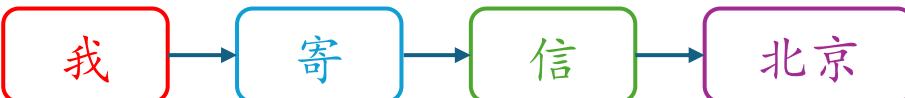
⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

我把信寄到北京了。

Wǒ bǎ xìn jì dào Běijīng le.

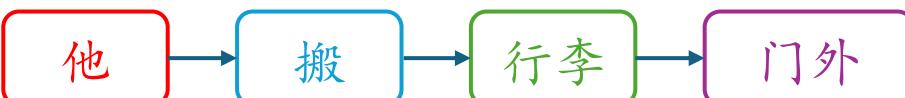
Tôi đã gửi thư đến Bắc Kinh rồi.



他把行李搬到门外了。

Tā bǎ xínglǐ bān dào mén wài le.

Anh ấy chuyển hành lý ra ngoài cửa rồi.



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

他把车开到学校了。

Tā bǎ chē kāi dào xuéxiào le.

Anh ấy đã lái xe đến trường rồi.



老师把作业发到学生手里了。

Lǎoshī bǎ zuòyè fā dào xuésheng shǒu lǐ le.

Giáo viên đã phát bài tập đến tay học sinh rồi.



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

我把书放进书包里了。

Wǒ bǎ shū fàng jìn shūbāo lǐ le.

Tôi đã đặt sách vào trong cặp sách rồi.

我 → 放 → 书 → 书包里



妈妈把衣服收进衣柜里了。

Māma bǎ yīfu shōu jìn yīguì lǐ le.

Mẹ đã cất quần áo vào trong tủ quần áo rồi.

妈妈 → 收 → 衣服 → 衣柜里



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

他把钱存进银行了。

Tā bǎ qián cún jìn yínháng le.

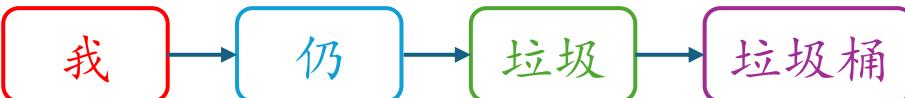
Anh ấy đã gửi tiền vào ngân hàng rồi.



我把垃圾扔进垃圾桶了。

Wǒ bǎ lājī rēng jìn lájítǒng le.

Tôi đã vứt rác vào thùng rác rồi.



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

弟弟把玩具装进箱子里了。

Dìdi bǎ wánjù zhuāng jìn xiāngzi lǐ le.

Em trai đã đóng đồ chơi vào trong thùng rồi.

弟弟 → 装 → 玩具 → 箱子里



弟弟把球踢进水里了。

Dìdi bǎ qiú tī jìn shuǐ lǐ le.

Em trai đã đá quả bóng xuống nước rồi.

弟弟 → 踢 → 球 → 水里



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

我把礼物送给妈妈了。

Wǒ bǎ lǐwù sòng gěi māma le.  
Tôi đã tặng quà cho mẹ rồi.



他把书还给图书馆了。

Tā bǎ shū hái gěi túshūguǎn le.  
Anh ấy đã trả sách cho thư viện rồi.



### 3. CÂU CHỮ 把

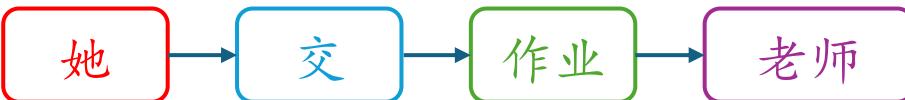
⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

她把作业交给老师了。

Tā bǎ zuòyè jiāo gěi lǎoshī le.

Cô ấy đã nộp bài tập cho giáo viên rồi.



爸爸把钥匙递给我了。

Bàba bǎ yào shi dì gěi wǒ le.

Bố đã đưa chìa khóa cho tôi rồi.



### 3. CÂU CHỮ 把

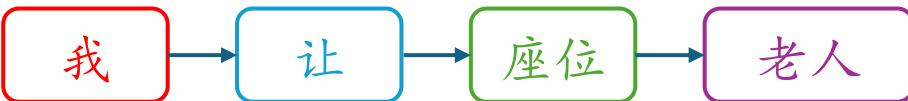
⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

我把座位让给老人了。

Wǒ bǎ zuòwèi ràng gěi lǎorén le.

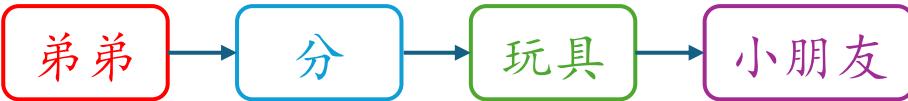
Tôi đã nhường chỗ ngồi cho người già rồi.



弟弟把玩具分给小朋友了。

Dìdi bǎ wánjù fēn gěi xiǎopéngyǒu le.

Em trai đã chia đồ chơi cho các bạn nhỏ rồi.



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

妈妈把钱借给邻居了。

Māma bǎ qián jiè gěi línjū le.

Mẹ đã cho hàng xóm mượn tiền rồi.

妈妈 → 借 → 钱 → 邻居



弟弟把零食分给同学了。

Dìdi bǎ língshí fēn gěi tóngxué le.

Em trai đã chia đồ ăn vặt cho bạn học rồi.

弟弟 → 分 → 零食 → 同学



### 3. CÂU CHỮ 把

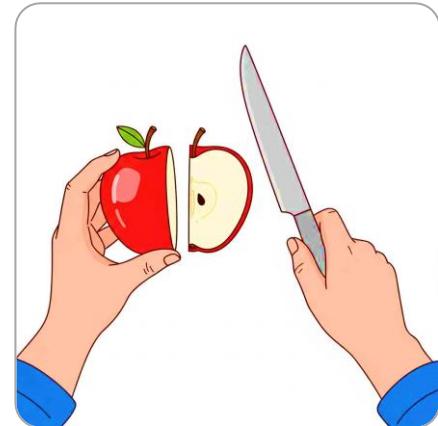
⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

妈妈把苹果切成了两半。

Māma bǎ píngguǒ qiēchéngle liǎng bàn.  
Mẹ cắt quả táo thành hai nửa.

妈妈 → 切 → 苹果 → 两半



妈妈把旧牛仔裤改成了短裤。

Māma bǎ jiù niúzǎikù gǎichéngle duǎnkù.  
Mẹ đã sửa chiếc quần jean cũ thành quần đùi.

妈妈 → 改 → 牛仔裤裤 → 短裤



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

我把这本书翻译成了英文。

Wǒ bǎ zhè běn shū fānyì chéngle Yīngwén.  
Tôi đã dịch cuốn sách này sang tiếng Anh.

我

翻译

书

英文



弟弟把那张纸折成了飞机。

Dìdi bǎ nà zhāng zhǐ zhéchéngle fēijī.  
Em trai đã gấp tờ giấy đó thành máy bay.

弟弟

折

纸

飞机



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

他们把雪堆成了雪人。

Tāmen bǎ xuě duīchéngle xuérén.

Họ đã đắp tuyết thành người tuyết.

他们

堆

雪

雪人



老师把学生分成了两组。

Lǎoshī bǎ xuéshēng fēnchéngle liǎng zǔ.

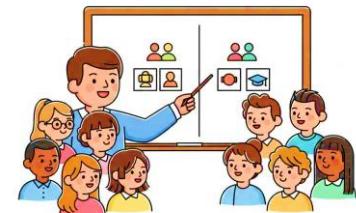
Giáo viên chia học sinh thành hai nhóm.

老师

分

学生

两组



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

我把困难变成了机会。

Wǒ bǎ kùnnán biànchéngle jīhuì.

Tôi đã biến khó khăn thành cơ hội.

我

变

困难

机会



他把故事写成了小说。

Tā bǎ gùshì xiěchéngle xiǎoshuō.

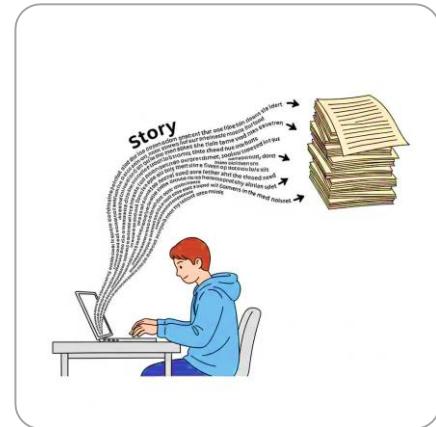
Anh ấy đã viết câu chuyện thành tiểu thuyết.

他

写

故事

小说



### 3. CÂU CHỮ 把

⑥

S+ 把 + O + V + 在/到/进/成/给+...

阳光把冰雪融化成了水。

Yángguāng bǎ bīngxuě rónghuà chéngle shuǐ.

Ánh nắng mặt trời đã làm băng tuyết tan chảy thành nước.

阳光 → 融化 → 冰雪 → 水



她把100换成了零钱。

Tā bǎ yī bǎi huànchéngle língqián.

Cô ấy đã đổi 100 thành tiền lẻ.

她 → 换 → 100 → 零钱



### 3. CÂU CHỮ 把

PĐ

S+ 没 (有) 把 + O + V + TP khác

老师没把作业交给我们。

Lǎoshī méi bǎ zuòyè jiāo gěi wǒmen.

Thầy giáo chưa giao bài tập về nhà cho chúng tôi.

小玲没有把他的手机弄丢。

Xiǎo líng méiyǒu bǎ tā de shǒujī nòng diū.

Tiểu Linh không làm mất điện thoại của anh ấy.

我没把钱借给他。

Wǒ méi bǎ qián jiè gěi tā.

Tôi không cho anh ấy mượn tiền.

我没把垃圾扔出去。

Wǒ méi bǎ lā jī rēng chū qù.

Tôi không vứt rác đi.

### 3. CÂU CHỮ 把

PĐ

S+ 没 (有) 把 + O + V + TP khác

他没把事情说清楚。

Tā méi bǎ shì qing shuō qīng chǔ.

Anh ấy không giải thích rõ ràng sự việc.

我没把信寄出去。

Wǒ méi bǎ xìn jì chū qù.

Tôi không gửi lá thư đó đi.

妈妈没把钥匙放在桌子上。

Māma méi bǎ yào shi fàng zài zhuōzi shàng.

Mẹ đã không đặt chìa khóa trên bàn.

我没有把窗户关好。

wǒ méiyǒu bǎ chuānghu guān hǎo.

Tôi đã không đóng cửa sổ cẩn thận.

### 3. CÂU CHỮ 把

H

S+ 把 + O + V + TP khác+了吗？

S+ 把 + O + V + TP khác+了没有？

S+ 是不是+把 + O + V + TP khác?

S+ 有没有+把 + O + V + TP khác?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

S+ 把 + O + V + TP khác + 了吗？

你把作业 做完了吗？

Nǐ bǎ zuòyè zuò wán le ma?

Bạn đã làm xong bài tập chưa?

他把信 寄出去了吗？

Tā bǎ xìn jì chūqù le ma?

Anh ấy đã gửi thư chưa?

妈妈把饭 做好了吗？

Māma bǎ fàn zuò hǎo le ma?

Mẹ đã nấu xong cơm chưa?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

S+ 把 + O + V + TP khác + 了没有?

你把门 关上了没有?

Nǐ bǎ mén guān shàng le méiyǒu?

Bạn đã đóng cửa chưa?

他把钱 存进银行了没有?

(Tā bǎ qián cún jìn yínháng le méiyǒu?)

Anh ấy đã gửi tiền vào ngân hàng chưa?

弟弟把玩具 收好了没有?

Dìdi bǎ wánjù shōu hǎo le méiyǒu?

Em trai đã dọn đồ chơi chưa?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

S+ 有没有+把 + O + V + TP khác?

你们有没有把会议内容记录下来？

Nǐmen yǒu méiyǒu bǎ huìyì nèiróng jìlù xiànlái?

Các bạn có ghi chép lại nội dung cuộc họp hay không?

妈妈有没有把药放在桌子上？

Māma yǒu méiyǒu bǎ yào fàng zài zhuōzi shàng?

Mẹ có để thuốc trên bàn hay không?

弟弟有没有把垃圾扔出去？

Dìdi yǒu méiyǒu bǎ lājī rēng chūqù?

Em trai có vứt rác ra ngoài hay không?

他有没有把这个消息告诉大家？

Tā yǒu méiyǒu bǎ zhège xiāoxi gàosù dàjiā?

Anh ấy có nói tin này cho mọi người hay không?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

怎么，怎么样，谁，哪儿，哪里，为什么  
什么，什么时候...

你把什么放在我的桌子上了？

Nǐ bǎ shénme fàng zài wǒ de zhuōzi shàng le?

Bạn đã để cái gì lên bàn của tôi?

他把什么弄丢了，这么着急？

Tā bǎ shénme nòng diū le, zhème zháojí?

Anh ấy đã làm mất cái gì, mà lo lắng thế?

妈妈把什么藏在衣柜里面了？

Māma bǎ shénme cáng zài yīguì zuì lǐmiàn le?

Mẹ đã giấu cái gì trong tủ quần áo?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

怎么，怎么样，谁，哪儿，哪里，为什么  
什么，什么时候...

你 把 钥匙 放 在 哪 里 了 ？

Nǐ bǎ yào shi fàng zài nǎlǐ le?

Bạn đã để chìa khóa ở đâu rồi?

他 把 车 停 到 哪 里 了 ？

(Tā bǎ chē tíng dào nǎr le?)

Anh ấy đã đỗ xe ở đâu rồi?

弟 弟 把 玩 具 藏 在 哪 里 了 ？

(Dìdi bǎ wánjù cáng zài nǎlǐ le?)

Em trai đã giấu đồ chơi ở đâu rồi?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

怎么，怎么样，谁，哪儿，哪里，为什么  
什么，什么时候...

你把这封信交给谁了？

Nǐ bǎ zhè fēng xìn jiāo gěi shéi le?

Bạn đã đưa bức thư này cho ai rồi?

她把秘密告诉谁了？

Tā bǎ mìmì gàosu shéi le?

Cô ấy đã nói bí mật cho ai rồi?

谁把房间弄得这么乱？

Shéi bǎ fángjiān nòng de zhème luàn?

Ai đã làm phòng bừa bộn thế này?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

怎么, 怎么样, 谁, 哪儿, 哪里, 为什么  
什么, 什么时候...

你什么时候把作业做完?

Nǐ shénme shíhou bǎ zuòyuè zuò wán?

Bạn khi nào sẽ làm xong bài tập?

你什么时候把书还给我?

Nǐ shénme shíhou bǎ shū huán gěi wǒ?

Bạn khi nào sẽ trả sách cho tôi?

我们 什么时候把这个项目完成?

Wǒmen shénme shíhou bǎ zhège xiàngmù wánchéng?

Chúng ta khi nào sẽ hoàn thành dự án này?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

怎么, 怎么样, 谁, 哪儿, 哪里, 为什么  
什么, 什么时候...

你怎么把这么重的东西搬上来的?

Nǐ zěnme bǎ zhème zhòng de dōngxi bān shànglái de?  
Bạn đã làm thế nào để mang thứ nặng thế này lên vậy ?

他怎么把这个难题解决的?

Tā zěnme bǎ zhège nántí jiějué de?  
Anh ấy đã giải quyết vấn đề khó này thế nào vậy?

你怎么能把这么重要的事忘记呢?

Nǐ zěnme néng bǎ zhème zhòngyào de shì wàngjì ne?  
Bạn sao có thể quên việc quan trọng thế này được vậy?

他能把你怎么样?

Tā néng bǎ nǐ zěnmeyàng?  
Anh ấy có thể làm gì được bạn?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

怎么, 怎么样, 谁, 哪儿, 哪里, 为什么  
什么, 什么时候...

你怎么把房间弄得这么乱?

Nǐ zěnme bǎ fángjiān nòng de zhème luàn?  
Bạn sao lại làm phòng bừa bộn thế này?

他怎么把我的秘密说出去了?

Tā zěnme bǎ wǒ de mìmì shuō chūqù le?  
Anh ấy sao lại nói bí mật của tôi ra ngoài?

你怎么把头发剪得这么短?

Nǐ zěnme bǎ tóufa jiǎn de nàme duǎn?  
Bạn sao lại cắt tóc ngắn thế này?

你怎么把手机掉进水里了?

Nǐ zěnme bǎ shǒujī diào jìn shuǐ lǐ le?  
Bạn sao lại làm rơi điện thoại vào nước?

### 3. CÂU CHỮ 把

H

怎么, 怎么样, 谁, 哪儿, 哪里, 为什么  
什么, 什么时候, 那种...

你把多少钱存进银行了?

Nǐ bǎ duōshao qián cún jìn yínháng le?

Bạn đã gửi bao nhiêu tiền vào ngân hàng?

你为什么把这么好的机会让给别人?

Nǐ wèishénme bǎ zhème hǎo de jīhuì ràng gěi biérén?

Tại sao lại phải nhường cơ hội tốt thế cho người khác?

你为什么把这件事瞒着我?

Nǐ wèishénme bǎ zhè jiàn shì mán zhe wǒ?

Bạn tại sao lại giấu việc này với tôi?

你打算把房间刷成哪种颜色?

Nǐ dǎsuàn bǎ fángjiān shuā chéng nǎ zhǒng yánsè?

Bạn dự định sơn phòng thành màu nào?

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

a) Từ phủ định, động từ năng nguyện hay phó từ chỉ thời gian thì thông thường được đặt trước 把

我 能 把 这 个 箱 子 搬 到 三 楼。

Wǒ néng bǎ zhège xiāngzi bān dào sān lóu.

Tôi có thể chuyển cái hộp này lên tầng ba.

你 能 把 这 篇 文 章 翻 译 成 英 文 吗 ?

Nǐ néng bǎ zhè piān wénzhāng fānyì chéng Yīngwén ma?

Bạn có thể dịch bài viết này sang tiếng Anh không?

他 一 个 人 能 把 这 个 项 目 完 成 吗 ?

Tā yī gè rén néng bǎ zhè gè xiàngmù wánchéng ma?

Một mình anh ấy có thể hoàn thành dự án này không?

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

a) Từ phủ định, động từ năng nguyện hay phó từ chỉ thời gian thì thông thường được đặt trước 把

我可以把这本书借给你。

(Wǒ kěyǐ bǎ zhè běn shū jiè gěi nǐ.)

Tôi có thể cho bạn mượn cuốn sách này.

你可以把音量调小一点儿吗？

(Nǐ kěyǐ bǎ yīnliàng tiáo xiǎo yīdiǎn ma?)

Bạn có thể chỉnh âm lượng nhỏ một chút không?

我们可以把这个会议推迟到明天。

(Wǒmen kěyǐ bǎ zhège huìyì tuīchí dào míngtiān.)

Chúng ta có thể hoãn cuộc họp này đến ngày mai.

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

a) Từ phủ định, động từ năng nguyện hay phó từ chỉ thời gian thì thông thường được đặt trước 把

我要把这个好消息告诉大家。

Wǒ yào bǎ zhège hǎo xiāoxi gào sù dà jiā.

Tôi muốn nói tin tốt này cho mọi người.

我今天要把房间打扫干净。

Wǒ jīntiān yào bǎ fángjiān dǎsǎo gānjìng.

Hôm nay tôi phải dọn dẹp phòng sạch sẽ.

他想把这本书借给我。

Tā xiǎng bǎ zhè běn shū jiè gěi wǒ.

Anh ấy muốn cho tôi mượn cuốn sách này.

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

a) Từ phủ định, động từ năng nguyện hay phó từ chỉ thời gian thì thông thường được đặt trước 把

我们应该把这个机会让给年轻人。

Wǒmen yīnggāi bǎ zhège jīhuì ràng gěi niánqīng rén.

Chúng ta nên nhường cơ hội này cho người trẻ.

你应该把事情说清楚。

Nǐ yīnggāi bǎ shìqíng shuō qīngchu.

Bạn nên nói rõ sự việc.

我会把这件事告诉大家。

Wǒ huì bǎ zhè jiàn shì gàosù dàjiā.

Tôi sẽ kể việc này cho mọi người.

你愿意把时间花在学习上吗？

Nǐ yuàn yì bǎ shíjiān huā zài xuéxí shàng ma?

Bạn có sẵn lòng dành thời gian vào việc học không?

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

a) Từ phủ định, động từ năng nguyện hay phó từ chỉ thời gian thì thông thường được đặt trước 把

我已经把作业做完了。

Wǒ yǐjīng bǎ zuòyè zuò wánle.

Tôi đã làm xong bài tập rồi.

妈妈已经把晚饭准备好了。

Māma yǐjīng bǎ wǎnfàn zhǔnbèi hǎo le.

Mẹ đã chuẩn bị xong bữa tối rồi.

他正在把文件翻译成英文。

Tā zhèngzài bǎ wénjiàn fānyì chéng Yīngwén.

Anh ấy đang dịch tài liệu thành tiếng Anh.

你先把这个问题解决了再说。

Nǐ xiān bǎ zhège wèntí jiějué le zài shuō.

Cậu giải quyết vấn đề này trước đi rồi nói sau.

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

a) Từ phủ định, động từ năng nguyện hay phó từ chỉ thời gian thì thông thường được đặt trước 把

我马上把这个文件发给你。

Wǒ mǎshàng bǎ zhège wénjiàn fā gěi nǐ.

Tôi sẽ gửi tài liệu này cho bạn ngay lập tức.

我常常把书借给朋友。

Wǒ chángcháng bǎ shū jiè gěi péngyǒu.

Tôi thường cho bạn bè mượn sách.

弟弟总是把玩具弄得到处都是。

Dìdi zǒng shì bǎ wánjù nòng de dàochù dōu shì.

Em trai luôn bày đồ chơi khắp mọi nơi.

老板提前把这个消息告诉了我。

Lǎobǎn tíqián bǎ zhège xiāoxī gàoù le wǒ.

Ông chủ đã thông báo tin tức này cho tôi trước.

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

a) Từ phủ định, động từ năng nguyện hay phó từ chỉ thời gian thì thông thường được đặt trước 把

我马上把这个文件发给你。

Wǒ mǎshàng bǎ zhège wénjiàn fā gěi nǐ.

Tôi sẽ gửi tài liệu này cho bạn ngay lập tức.

我刚才把钥匙放在桌子上了。

Wǒ gāngcái bǎ yào shi fàng zài zhuōzi shàng le.

Tôi vừa nãy đã để chìa khóa trên bàn rồi.

弟弟总是把玩具弄得到处都是。

Dìdi zǒng shì bǎ wánjù nòng de dàochù dōu shì.

Em trai luôn bày đồ chơi khắp mọi nơi.

老板提前把这个消息告诉了我。

Lǎobǎn tíqián bǎ zhège xiāoxī gàosù le wǒ.

Ông chủ đã thông báo tin tức này cho tôi trước.

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

b) Động từ trong câu chữ 把 là các động từ động tác, những động từ không khiến cho người hay vật sản sinh ra kết quả hay thay đổi thì không thể dùng trong câu chữ 把.

感到, 感觉, 觉得, 以为, 认为, 看见, 听见, 知道, 懂

讨厌, 生气, 关系, 怕, 相信, 愿意, 希望, 要求, 同意

有, 在, 是, 像, 不如, 等于, 属于

来, 去, 上, 下, 进, 出, 起来, 过去, 离开

开始, 继续, 出发, ...

### 3. CÂU CHỮ 把

#### Lưu ý

- c) Trong câu chữ 把, động từ mà sau nó chỉ có 了 thường là những động từ mà vừa xảy ra có kết quả ngay, những động từ sau khi thực hiện thì khiến sự vật.

感到, 感觉, 觉得, 以为, 认为, 看见, 听见, 知道, 懂

讨厌, 生气, 关系, 怕, 相信, 愿意, 希望, 要求, 同意

有, 在, 是, 像, 不如, 等于, 属于

来, 去, 上, 下, 进, 出, 起来, 过去, 离开

开始, 继续, 出发, ...